



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 07 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Tiếng Anh/ in English: **ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 067 - EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ / Address:

Số 40 dãy A lô 12, KĐT mới Định Công, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 40, Row A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam

Tel: (+84) 24 73036538

Website:

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-2: 2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /07/2025 đến/ to 18/07/2030



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015 for the following scopes:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	01, 02, 03
Thực phẩm <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10, 11, 12
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	55, 56
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với “Sản phẩm được chế tạo từ kim loại” <i>Limited to “Fabricated metal products”</i>	24 trừ 24.46, 25 trừ/ <i>except</i> 25.4, 33.11, 33.11
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4, 28, 30.4, 33.12, 33.2
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26, 27, 33.13, 33.14, 95.1
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	30.1, 33.15
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29, 30.2, 30.9, 33.17
Giấy <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	17.2
	8	Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>	58.1, 59.2
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>	18
Xây dựng	28	Xây dựng	41, 42, 43



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)**

70 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24 37911951; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Web: www.boa.gov.vn

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
<i>Construction</i>		<i>Construction</i>	
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71, 72, 74 trừ/ <i>except</i> 74.2 và/ <i>and</i> 74.3
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13, 14
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31, 32, 33.19
Hóa chất <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất bột giấy và giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>	17.1
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	20
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>	21
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1, 23.2, 23.3, 23.4, 23.5, 23.7, 23.9
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5, 23.6
	17	Giới hạn đối với “Sản xuất kim loại cơ bản” <i>Limited to “Base metals production”</i>	24 trừ/ <i>except</i> 24.46, 25 trừ / <i>except</i> 25.4, 33.11
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	35.1
	26	Cung cấp ga	35.2



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

70 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24 37911951; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Web: www.boa.gov.vn

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
		<i>Gas supply</i>	
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>	35.3, 36
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	38.3
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49, 50, 51, 52, 53, 61
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37, 38.1, 38.2, 39, 59.1, 60, 63.9, 79, 90, 91, 92, 93, 94, 96
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45, 46, 47, 95.2
	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <i>Financial intermediation; real estate; renting</i>	64, 65, 66, 68, 77
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>	58.2, 62, 63.1
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	69, 70, 73, 74.2, 74.3, 78, 80, 81, 82
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84
	37	Giáo dục <i>Education</i>	85
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe <i>Health</i>	38	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác <i>Health and social work</i>	75, 86, 87, 88

Ghi chú/Note: Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế Isocert phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Isocert International Certification and Inspection Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*